

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
6 tháng đầu năm 2018 của Sở Tài chính Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2018 của Sở Tài chính Quảng Nam (đính kèm biểu số 03).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGĐ ;
- Các phòng;
- Lưu: VT, VP.



Phan Văn Chín

BẢNG GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-STC ngày 05/7/2018 của Giám đốc Sở Tài chính)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	Dự toán thu, chi, nộp NSNN				
I	Dự toán thu:	3.500	3.921,4	112%	80,5%
I	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu qua hoạt động thanh tra	500	1.059,9	211,98%	109,3%
4	Thu hoạt động sự nghiệp dịch vụ (chi tiết từng nội dung thu)	3.000	2.861,5	95,4%	73,4%
a	Thu từ phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (TTQT VDT)	2.650	2.310,7	87,2%	67,8%
b	Thu từ khoản chi phí xử lý HTT	200	420,6	210,3%	177,9%
c	Thu từ hoạt động phát hành lai ăn chi	150	130,2	86,8%	50,8%
II	Nộp NSNN	500	742	148,4%	109,3%
I	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu qua hoạt động thanh tra	500	742,0	148,4%	109,3%
III	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo quy định	3.000	1.529,2	51,0%	46,6%
I	Phí				
2	Thu hoạt động sự nghiệp dịch vụ (chi tiết từng nội dung thu)	3.000	1.529,2	51,0%	46,6%
a	Chi từ hoạt động TTQT VDT	2.650	1.410,1	53,2%	45,9%
b	Chi từ hoạt động khoản CP xử lý HTT	200	18,5	9,3%	34,7%
c	Chi hoạt động phát hành lai ăn chi	150	100,6	67,1%	64,0%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.225	4.213,0	27,7%	102,7%
I	Chi quản lý hành chính	13.899	3.619,2	26,0%	91,6%
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.540	3.472,6	30,1%	95,8%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.359	146,6	6,2%	45,2%
II	Nghiên cứu khoa học				
I	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2	KP thường xuyên theo chức năng				
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Chi hoạt động sự nghiệp đào tạo	1.000	444,3	44,4%	123,4%
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000	444,3	44,4%	123,4%
IV	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
V	Chi hoạt động quốc phòng	26	8,2	31,5%	102,0%
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26	8,2	31,5%	102,0%
VI	Chi hoạt động kinh tế				
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
VII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện 6tháng đầu năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
VIII	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa	300	141,3	47,1%	100,1%
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	141,3	47,1%	100,1%
IX	Chi SN phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
X	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
XI	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi Chương trình mục tiêu				